TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM GIÀNG** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 27-01-2021.
V/v: " *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIÀNG – TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thuý Hằng

***Các Hội thẩm nhân dân*:** Ông Dương Văn Ngạn và ông Đào Văn Hoàn.

- ***Thư ký phiên toà*:** Ông Phạm Hoàng Thanh - Thư ký Toà án nhân dân Huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

- ***Đại diện VKSND Huyện Cẩm Giàng tham gia phiên toà***: Bà Tống Thị Ngọc Ánh - Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở, Tòa án nhân dân Hện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 253/2020/TLST-HNGĐ ngày 12/11/2020 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/01/2021, giữa các đương sự:

1 - Nguyên đơn: Chị Lê Thị L, sinh năm 1986.(Có mặt)

Địa chỉ: Thôn Lương Xá, xã Lương Điền, Huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

2 - Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1984. (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn Mỹ Ngọc, xã Ngọc Liên, Huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

3 - Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1962. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Mỹ Ngọc, xã Ngọc Liên, Huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn trình bày: Chị Lê Thị L và anh Nguyễn Văn H tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Ngọc Liên, Huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương ngày 11/12/2006. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống với nhau tại nhà của bố mẹ anh H ở Ngọc Liên nhưng ăn riêng. Anh chị chung sống bình thường đến năm 2018 thì bắt đầu

phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính cách có nhiều điểm không hợp nhau nên hay cãi nhau và anh H đánh chị nhiều lần. Một nguyên nhân nữa là do bố mẹ anh H can thiệp quá sâu vào cuộc sống của vợ chồng và việc chị chăm sóc, nuôi dạy con dẫn đến giữa chị và gia đình chồng xảy ra mâu thuẫn. Anh H và bố mẹ chồng đã nhiều lần đuổi chị đi. Vì vậy, tháng 2 năm 2020, chị phải ra ngoài thuê nhà ở. Một thời gian sau, bố anh H có gọi điện cho chị yêu cầu chị về xin lỗi ông bà. Anh H có đến chỗ chị thuê trọ nhưng là đến để gây gổ, cãi nhau chứ không phải đến để nói chuyện, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tuy nhiên, chị thấy không thể chung sống cùng anh H được, chị không còn tình cảm và không muốn quay về gia đình anh H nữa. Chị đề nghị Tòa án cho chị ly hôn anh H.

Về con chung: Anh chị hai con chung là H2, sinh ngày 20/8/2009 và Tr, sinh ngày 26/3/2012. Cả hai con chung đang ở với anh H. Khi ly hôn, chị xin nuôi cháu Tr, đề nghị Tòa án giao cháu H2 cho anh H nuôi dưỡng. Anh chị không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Hiện tại chị làm công nhân, thu nhập bình quân 8.500.000đ/tháng. Khi chị đi khỏi nhà anh H, chị không mang con theo ngay được vì chị còn phải lo đi thuê nhà, sắp xếp chỗ ở. Ngay hôm sau, chị quay lại gia đình anh H xin đón con đi nhưng bố mẹ và anh H không đồng ý. Tuy không đón được con đi cùng nhưng chị vẫn thường xuyên đón con đi chơi, thăm nom con, mua đồ dùng học tập, mua sữa cho các con. Chị đóng tiền học của cháu Tr. Còn tiền học của cháu H2, cháu đã đóng rồi nên chị không phải đóng tiền học cho cháu nữa.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức chung: Chị L không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn trình bày: Anh H thống nhất với chị L về điều kiện kết hôn. Anh chị chung sống bình thường không có mâu thuẫn gì. Khi chị L dạy con, đánh con đau quá nên bố mẹ anh bênh cháu dẫn đến hai bên có mâu thuẫn. Sau đó, bố anh nói chị L vài câu thì chị L bỏ nhà anh đi từ ngày 10/01/2020 âm lịch (tức ngày 03/02/2020) đến nay. Anh H đã đến gặp nhiều lần để hòa giải và kHên nhủ chị L về chung sống cùng anh, nuôi dạy con chung nhưng chị L kiên quyết không về. Bố anh đã gọi điện nói cHện với chị L hai lần để bảo chị L về với con nhưng chị L cũng không về. Anh H mong muốn chị L quay về với anh để cùng nhau nuôi dạy con chung. Nếu chị L vẫn kiên quyết xin ly hôn, anh cũng đồng ý.

Về con chung: Anh chị có hai con chung như chị L trình bày. Nếu phải ly hôn, anh xin nuôi cả hai con chung. Anh không muốn hai con phải chia nhau mỗi cháu một nơi. Anh có đủ điều kiện về kinh tế và chỗ ở để nuôi hai con khôn lớn. Anh không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Hiện tại anh làm công nhân, thu nhập bình quân 10.000.000đ/tháng. Ba bố con anh đang ở

cùng nhà với bố mẹ đẻ anh. Bố mẹ đẻ anh có hai cái nhà và để cho bố con anh sử dụng lâu dài. Bố mẹ đẻ anh còn sức khỏe và có nhiều thời gian chăm sóc các con giúp anh khi anh bận công việc. Chị L quê ở Nghệ An, hiện tại đang đi thuê nhà trọ ở. Chị L làm công nhân, có thu nhập ổn định. Từ ngày chị L bỏ nhà anh đi, chị L vẫn đón con đi chơi, thăm nom con, nộp tiền học cho cháu Tr và mua bánh kẹo, sữa cho các con. Tuy nhiên anh không đồng ý giao cháu Tr cho chị L nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức chung: Anh chị không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ban đầu, cháu H2 và cháu Tr có đơn đề nghị được ở cùng anh H. Sau đó, các cháu lại có đơn trình bày là ở lá đơn trước, do ông bà và bố cháu yêu cầu các cháu viết nội dung các cháu muốn ở với H. Thực ra, các cháu đều muốn và xin được ở với chị L nếu bố mẹ các cháu không chung sống cùng nhau nữa.

Người làm chứng trình bày: Ông là bố đẻ của anh H. Sau khi kết hôn, anh H chị L chung sống với nhau tại nhà của vợ chồng ông nhưng ăn riêng. Đầu năm 2020, anh H và chị L bắt đầu có mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị L có biểu hiện quan hệ không trong sáng với người đàn ông khác. Anh H và gia đình ông không có căn cứ chứng minh. Ngày 10/01/2020 (âm lịch), chị L đánh con, ông bênh cháu thì chị L nói láo nên ông mắng chị L. Sau đó, chị L bỏ đi. Ông có gọi điện cho chị L hai lần kHên nhủ để chị L về chăm con và đoàn tụ cùng chồng. Ông cũng đã nói cHện với bố mẹ chị L để tìm hướng giải quyết nhưng bố mẹ chị L không có động thái gì. Nếu chị L về xin lỗi gia đình ông và cùng chồng nuôi con thì ông cũng bỏ qua. Nếu chị L kiên quyết xin ly hôn thì vợ chồng tự quyết định. Anh H và chị L có hai con chung. Hai cháu đang ở cùng anh H và ông bà. Ông đề nghị Tòa án giao cả hai con chung cho anh H nuôi. Vợ chồng ông có hai cái nhà và chỉ có một mình anh H là con trai. Ông bà có sức khỏe, có kinh tế để giúp đỡ anh H nuôi dậy các con. Từ khi chị L bỏ đi, chị L có đến đón con, nộp tiền học cho cháu Tr, mua đường sữa, bánh kẹo cho con.

Kết quả xác minh tại địa phương: Chị L và anh H là công dân sinh sống tại thôn Mỹ Ngọc, xã Ngọc Liên, Hện Cẩm Giàng. Anh chị chung sống hạnh phúc bình thường và không có mâu thuẫn lớn. Chị L có mâu thuẫn với gia đình anh H. Nguyên nhân là do cách sống của hai bên không hợp nhau. Chị L đã bỏ gia đình anh H đi thuê nhà nơi khác ở từ đầu năm 2020 đến nay. Gia đình hai bên đã khuyên can để chị L về chung sống cùng anh H nhưng chị L không đồng ý. Anh chị có hai con chung đang ở cùng anh H và ông bà nội. Anh chị đều có công việc ổn định, có thu nhập và có chỗ ở đảm bảo việc nuôi con. Gia đình anh H rất mong muốn Tòa án giao hai con chung cho anh H nuôi nếu anh chị ly hôn.

Tòa án tiến hành hòa giải vụ án nhưng không thành.

Tại phiên tòa hôm nay, chị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Chị đề nghị Toà án cho chị được ly hôn anh H vì anh chị mâu thuẫn đã lâu và không còn tình cảm với nhau, đã sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau. Giữa chị và bố mẹ chồng, em chồng cũng mâu thuẫn rất trầm trọng. Cả gia đình anh H nhiều lần chửi bới, có lời lẽ coi thường chị và đuổi chị ra khỏi nhà. Vì thế, chị thấy không thể quay về chung sống cùng anh H được. Anh chị có hai con chung, khi ly hôn, chị xin được nuôi cháu Tr, giao cháu H2 cho anh H. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Anh H xác định vợ chồng anh có mâu thuẫn nhưng chỉ là nhỏ nhặt trong cuộc sống, anh có tát chị L vài lần, anh và gia đình có đuổi chị L đi nhưng là có nguyên nhân. Chị L còn có mâu thuẫn với bố mẹ anh xuất phát từ việc không thống nhất trong cách giáo dục các con của anh chị. Anh đề nghị chị L về chung sống cùng anh nuôi dạy con chung. Nếu chị L kiên quyết xin ly hôn, anh đồng ý. Về con chung: Anh xin nuôi cả hai con chung vì chị L bỏ con anh đi một năm nay thì không có quyền được nuôi con. Đồng thời, anh không muốn tách hai cháu mỗi cháu một nơi. Hiện tại anh thường đi làm ca đêm. Ông bà nội trông nom, chăm sóc các con anh là chính.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa, phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án và các đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án chấp hành đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 55 , Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử, tuyên: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị L và anh Nguyễn Văn H. Về con chung: Khi ly hôn, giao con chung là H2, sinh ngày 20/8/2009 cho anh H; Giao con chung là Tr, sinh ngày 26/3/2012 cho chị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên. Anh H và chị L không phải đóng góp cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Chị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của nguyên đơn, bản tự khai của bị đơn đã được tranh tụng tại phiên tòa, bài phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. ***Về tố tụng:*** Người làm chứng đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. ***Về quan hệ hôn nhân***: Chị Lê Thị L và anh Nguyễn Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Ngọc Liên, Huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương ngày 11 tháng 12 năm 2006. Như vậy, hôn nhân giữa chị L và anh H là hợp pháp

Anh chị đều khai nhận vợ chồng có nhiều mâu thuẫn từ 2018 và đỉnh điểm là cuối năm 2019. Nguyên nhân là do anh chị thường bất đồng quan điểm sống và cách nuôi dạy con chung nên hay cãi nhau thậm chí anh H còn tát chị L nhiều lần. Giữa chị L và bố mẹ chồng cũng có nhiều mâu thuẫn trong việc chăm sóc, nuôi dạy các con của anh chị. Anh H và bố mẹ chồng nhiều lần đuổi chị đi. Từ tháng 2 năm 2020, chị L ra ngoài thuê nhà ở và anh chị sống ly thân nhau. Chị L xác định chị không còn tình cảm và không muốn hàn gắn với anh H. Anh H mong muốn chị L quay về với anh để cùng nhau nuôi dạy con chung. Nếu chị L vẫn kiên quyết xin ly hôn, anh cũng đồng ý.

Lời khai của chị L và anh H về quan hệ hôn nhân và mâu thuẫn vợ chồng, mâu thuẫn giữa chị L với gia đình chồng phù hợp với nhau, với lời khai của người làm chứng, cung cấp của địa phương và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử nhận thấy: Thực trạng hôn nhân giữa chị L và anh H thể hiện mâu thuẫn giữa anh chị là có thật, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Chị L xin ly hôn, anh H đồng ý. HĐXX chấp nhận sự tự thỏa thuận của anh chị về việc ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. ***Về con chung****:* Anh chị có hai con chung H2, sinh ngày 20/8/2009 và Tr, sinh ngày 26/3/2012. Hai con chung đang ở cùng anh H và ông bà nội.

Hội đồng xét xử thấy: Nguyện vọng được nuôi con của anh H và chị L đều là chính đáng. Anh H và chị L có đủ điều kiện về kinh tế, chỗ ở và các điều kiện khác để nuôi dạy con chung. Việc giao con chung cho ai trực tiếp nuôi dưỡng phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, đảm bảo cho các cháu ổn định về tâm lý cũng như học tập. HĐXX thấy cần giao cho mỗi người nuôi một con chung và anh chị không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau là phù hợp các quy định tại các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4]. ***Về tài sản chung, nợ chung, cho vay nợ chung, công sức chung:*** Chị L và anh H không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. ***Về án phí:*** Chị Lê Thị L phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình. Khoản 4 Điều 147. Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị L và anh Nguyễn Văn H.

2. Về con chung: Khi ly hôn, giao con chung là H2, sinh ngày 20/8/2009 cho anh Nguyễn Văn H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; Giao con chung là Tr, sinh ngày 26/3/2012 cho chị Lê Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Thời gian giao các con chung kể từ tháng 01 năm 2021 cho đến khi các con chung thành niên. Anh H và chị L không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền, nghĩa vụ thăm nom chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Lê Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn. Đối trừ khoản tiền tạm ứng án phí mà chị L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000235 ngày 12/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Hện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Chị L đã thi hành xong tiền án phí.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- VKSND Hện Cẩm Giang;
- Chi cục thi hành án Hện Cẩm Giàng;
- UBND xã Ngọc Liên;
- Các đương sự;
- L VP TA;
- L hồ sơ vụ án.

Phạm Thúy Hằng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Thúy Hằng

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI D- ƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH HẢI D- ƠNG **----------**

---------- *TP Hải D□ơng, ngày 30 tháng 12 năm 2016*

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI D- ƠNG

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà **Phạm Thúy Hằng.**

Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Công Hoan và ông **Lê Văn C-**

Vào hồi …. giờ ….. phút ngày 30 tháng 12 năm 2016, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tiến hành nghị án vụ án Hôn nhân và gia đình, giữa nguyên đơn chị Lê Thị Th- ơng và bị đơn anh Cao Duy H- ng**.**

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã đ- ợc thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đ- ơng sự, đại diện viện kiểm sát.

Hội đồng xét xử thảo luận và thống nhất 100%, biểu quyết 3/3 những vấn đề sau:

Áp dụng: Điều 55, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 8 Điều 27 - Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ vợ chồng: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Thương và anh Cao Duy Hưng.

2. Về quan hệ con chung: Khi ly hôn, giao cháu Cao Thị Tố Như, sinh ngày 15/9/2011 cho anh Cao Duy Hưng; giao cháu Cao Nguyên Phúc, sinh ngày 04/01/2014 cho chị Lê Thị Thương trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ tháng 01 năm 2017 đến khi các con chung tròn 18 tuổi.

Chị Thương, anh Hưng không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau và đều được quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng quyền thăm nom con chung để gây cản trở việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của nhau.

3. Về án phí: Chị Lê Thị Thương phải chịu 200.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn. Đối trừ khoản tiền tạm ứng án phí mà chị Thương đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AB/2014/006380 ngày 06/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương, chị Thương đã thi hành xong nghĩa vụ án phí.

4. Quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Biên bản lập xong vào hồi …. giờ …. phút cùng ngày. Các thành viên hội đồng xét xử cùng đọc lại nhất trí ký tên.

Các hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà.**

Phạm Thúy Hằng